TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2022/HNGĐ-ST
Ngày:18-5-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Long
Ông Lý Đình Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng V - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên toà.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2022 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 04 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đinh Thị V, sinh 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ cuối cùng của anh T tại Việt Nam: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang cư trú, lao động tại Đài Loan.

- Người được ủy quyền nhận văn bản tố tụng cho anh T: Ông Nguyễn Trọng Ứ, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Trọng Ứ, sinh năm 1963 và Bà Lương Thị S, sinh năm 1969 (đều vắng mặt)

Đều ở cùng địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 17/1/2022, nguyên đơn chị Đinh Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau ngày 22/12/2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn chị và anh T có tự do tìm hiểu, thỏa thuận, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có được sự đồng ý của gia đình hai bên. Sau khi kết hôn chị đã về gia đình nhà anh T làm dâu ngay, vợ chồng cùng chung sống với gia đình.Vợ chồng sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc. Do điều kiện kinh tế gia đình, năm 2014, anh T đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Thời gian đầu, vợ chồng thường xuyên liên lạc qua điện thoại, hỏi thăm sức khỏe, cuộc sống hằng ngày. Do hai vợ chồng sinh sống quá xa nên giữa chị và anh T việc liên lạc xa dần. Mỗi lần liên lạc với nhau lại xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, không tiếp tục nói chuyện được nữa. Hiện nay, vợ chồng ít nói chuyện với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng mỗi người một nơi. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là: Nguyễn Văn D, sinh ngày 23/9/2012. Hiện cháu D đang ở cùng ông bà nội là ông Nguyễn Trọng Ứ và bà Lương Thị S. Khi ly hôn, chị và anh D thỏa thuận giao cháu Nguyễn Văn D cho anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng. Trong thời gian anh T đang lao động ở Đài Loan, chị và anh T thỏa thuận tạm giao cháu D cho ông, bà nội là ông Nguyễn Trọng Ứ, bà Lương Thị S nuôi dưỡng đến khi anh T về.

Về cấp dưỡng nuôi con, hai vợ chồng chị tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị V trình bầy do công việc bận chị xin vắng mặt tại các phiên tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tất cả các buổi làm việc, các phiên xét xử của Tòa án trong vụ án này và xin không tiến hành hòa giải với lý do anh T đang lao động ở nước ngoài.

Tại bản tự khai, đơn xin vắng mặt ngày 24/01/2022 (có chứng thực của văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc), bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị Đinh Thị V kết hôn với nhau ngày 22/12/2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh chị có tự do tìm hiểu, thỏa thuận, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có được sự đồng ý của gia đình hai bên. Sau khi kết hôn chị V đã về gia đình nhà anh làm dâu ngay, vợ chồng cùng chung sống với gia đình.Vợ chồng sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc. Do điều kiện kinh tế gia đình, năm 2014, anh đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Thời gian đầu, vợ chồng thường xuyên liên lạc qua điện thoại, hỏi thăm sức khỏe, cuộc sống hằng ngày. Do hai vợ chồng sinh sống quá xa nên giữa anh và chị V việc liên lạc xa dần. Mỗi lần liên lạc với nhau lại xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, không tiếp tục nói chuyện được nữa. Hiện nay, vợ chồng ít nói chuyện với nhau. Nay chị V có đơn xin ly hôn, anh đồng ý, đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho anh và chị V được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày

23/9/2012. Hiện cháu D đang ở cùng ông bà nội là ông Nguyễn Trọng Ứ và bà Lương Thị S. Khi ly hôn, anh và chị V thỏa thuận giao cháu Nguyễn Văn D cho anh nuôi dưỡng. Trong thời gian anh đang lao động ở Đài Loan, anh và chị V thống nhất tạm giao cháu D cho ông, bà nội là ông Nguyễn Trọng Ứ, bà Lương Thị S nuôi dưỡng đến khi anh về.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hai vợ chồng anh, chị tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh và chị V không có tài sản chung và không có công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện ở xa, anh không về Việt Nam để giải quyết ly hôn được. Anh không thể về tham gia các phiên tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án được. Anh xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử của Tòa án trong vụ án này.

Ngoài ra, anh ủy quyền cho ông Nguyễn Trọng Ứ, sinh năm 1963, hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; căn cước công dân: 024063014833 thay mặt anh đến Tòa án nộp các tài liệu chứng cứ, các chi phí tố tụng; nhận các văn bản giấy tờ, bản án, trích lục án khi Tòa án giải quyết xong vụ án ly hôn giữa anh và chị V. Ông Nguyễn Trọng Ứ có trách nhiệm thông báo lại ngay nội dung các văn bản trên cho anh. Thời hạn ủy quyền cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Cháu Nguyễn Văn D trình bầy: Cháu là con của bố Nguyễn Văn T và mẹ là Đinh Thị V. Khi bố mẹ cháu ly hôn cháu mong muốn được ở cùng bố và ông, bà nội. Do từ nhỏ cháu vẫn sống chung cùng ông, bà và được ông, bà chăm sóc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trọng Ứ, bà Lương Thị S trình bày: Con trai ông, bà là Nguyễn Văn T và con dâu là Đinh Thị V. Quá trình con đi làm ở nước ngoài thời gian dài nên tình cảm vợ chồng giảm sút, nay nguyện vọng của hai con không thể ở với nhau hai con xin ly hôn, quá trình chung sống có một cháu trai là Nguyễn Văn D, sinh năm 2012 nay được sự ủy quyền của con trai và con dâu giao cho ông, bà nội chăm sóc cháu cho đến khi bố cháu ở nước ngoài về, ông bà đồng ý. Ông bà xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Chị Đinh Thị V, anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Trọng Ứ, bà Lương Thị S đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của chị V, anh T và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Đinh Thị V là nguyên

đơn có hộ khẩu thường trú tại Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn T, anh T hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Anh T có hộ khẩu thường trú tại Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án về "ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn". Do vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt các đương sự trong vụ án: Chị Đinh Thị V, anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Trọng Ứ, bà Lương Thị S đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét xử vắng mặt chị Đinh Thị V, anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Trọng Ứ, bà Lương Thị S.

Ngoài ra, do vụ án không thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị V, anh Nguyễn Văn T đều khai vợ chồng kết hôn với nhau ngày 22/12/2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị V khởi kiện xin ly hôn anh T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị V, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị V và anh T chung sống với nhau được một thời gian cùng với gia đình nhà chồng hạnh phúc. Năm 2014 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu, vợ chồng thường xuyên liên lạc qua điện thoại, hỏi thăm sức khỏe, cuộc sống hằng ngày. Do hai vợ chồng sinh sống quá xa nên giữa chị V và anh T việc liên lạc xa dần. Mỗi lần liên lạc với nhau lại xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, không tiếp tục nói chuyện được nữa. Hiện nay, chị V và anh T ít nói chuyện với nhau. Chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn. Tại bản tự khai có xác nhận của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc xác nhận, anh T trình bầy vợ chồng mâu thuẫn và ít liên lạc anh đồng ý quan điểm chị V xin ly hôn anh. Do đó, cần xác định vợ chồng chị V, anh T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị V, cho chị V và anh T được ly hôn là có căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: Chị V, anh T đều xác định vợ chồng có 01 con chung là: Nguyễn Văn D, sinh ngày 23/9/2012. Hiện cháu D đang ở cùng ông bà nội là ông Nguyễn Trọng Ứ và bà Lương Thị S. Khi ly hôn, chị V, anh T đều có ý kiến trình bầy giao con chung là Nguyễn Văn D cho anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng. Trong thời gian anh T đang lao động ở Đài Loan, anh T và chị V thống nhất tạm giao cháu D cho ông, bà nội là ông Nguyễn Trọng Ứ, bà Lương Thị S nuôi dưỡng đến khi anh T về Việt Nam.

[4.1]. Xét yêu cầu đề nghị của chị V về việc giao con chung Nguyễn Văn D cho anh T nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện nay con chung đang ở ổn định cùng anh T, ông bà nội là ông Ứ, bà S. Ngoài ra, chị V và anh T đều thống nhất giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng có sự hỗ trợ của ông Ứ, bà S là bố mẹ đẻ của anh T, anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Trọng Ứ, và Lương Thị S đều có quan điểm đồng ý với yêu cầu của chị Đinh Thị V. Mặt khác, cháu Nguyễn Văn D trên 7 tuổi có đơn trình bày nguyện vọng khi bố mẹ ly hôn, cháu mong muốn được sống cùng bố và ông bà nội. Từ khi sinh ra đến nay, cháu D vẫn sống cùng ông bà nội, được ông bà nội chăm sóc phát triển bình thường. Do đó, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị V giao con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 23/9/2012 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ và phù hợp điều kiện thực tế cũng như nguyện vọng của con chung. Tuy nhiên, trong thời gian anh Nguyễn Văn T ở Đài Loan, tạm giao cháu D ông Nguyễn Trọng Ứ, bà Lương Thị S nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi anh T về Việt Nam.

Chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị V thực hiện quyền này.

[4.2]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị V và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị V, anh T đều xác định không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Đinh Thị V phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị V đã nộp đủ.

[7]. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị V.

1. Về hôn nhân: Chị Đinh Thị V được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 23/9/2012 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Trong thời gian anh Nguyễn Văn T ở Đài Loan, tạm giao cháu D cho ông Nguyễn Trọng Ứ, bà Lương Thị S nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi anh Nguyễn Văn T về Việt Nam.

Chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị V thực hiện quyền này.

2.Về án phí: Chị Đinh Thị V phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000355 ngày 25/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị V đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Anh Nguyễn Văn T hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Chị Đinh Thị V, ông Nguyễn Trọng Ứ, bà Lương Thị S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơinhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-Các đương sự;
-UBND xã Đ, huyện Y;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền